

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

Ngày báo cáo

18/3/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng nhẹ 0,2%

VN-Index tăng nhẹ 0,2% (+3,5 điểm) vào thứ Tư, chốt phiên tại 1.713,8 điểm. Các ngành Tiện ích, Dầu khí và Công nghiệp đặc biệt khả quan trong khi nhóm Dịch vụ Tài chính có diễn biến kém tích cực. Toàn sản ghi nhận 134 mã tăng, 189 mã giảm và 56 mã đi ngang. Thanh khoản giảm so với phiên trước, đạt 26,2 nghìn tỷ đồng.

- Nhóm Tiện ích được dẫn dắt bởi GAS (+6,1%) trong khi POW (+1,5%), REE (+1,6%) và NT2 (+1,8%) ghi nhận mức tăng trưởng tốt.
- Các cổ phiếu Dịch vụ Tài chính TCX (-3,0%), VCK (-2,0%), SSI (-2,3%) và VPX (-4,5%) giảm mạnh, cùng với các mã khác trong ngành.
- Các cổ phiếu Công nghiệp GEE (+7,0%), GMD (+4,5%) và GEL (+4,7%) tăng mạnh.
- Những mã tăng điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm các công ty Dầu khí PLX (+6,1%) và PVD (+6,9%), nhà sản xuất cao su GVR (+2,1%), các nhà sản xuất phân bón DCM (+7,0%) và DPM (+7,0%), các công ty Hàng tiêu dùng VJC (+1,9%), VPL (+1,2%) và MWG (+1,2%), cùng các Ngân hàng BID (+2,1%) và CTG (+1,7%).

Báo cáo trong ngày

- BSR: Lợi nhuận dự kiến sẽ tăng mạnh nhưng định giá có vẻ đã đạt mức hợp lý - Cập nhật
- MSR: Cơ hội đầu tư hiếm hoi ngoài Trung Quốc hưởng lợi từ đà tăng giá vonfram toàn cầu - Báo cáo Công ty

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1713,8	247,8	124,9
% Δ	0,2%	0,4%	-0,5%
- % Δ 1 tuần	-0,8%	0,3%	0,6%
- % YTD	-4,0%	-1,1%	3,4%
- % YOY	28,8%	0,3%	24,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$999,9	\$69,4	\$39,9
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.282,5	\$87,2	\$41,6
- TB 1 năm (triệu)	\$1.136,4	\$80,3	\$34,0
- TB QTD	\$1.252,6	\$81,5	\$38,0
- % TB QTD/TB quý gần nhất	22,6%	13,9%	54,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$103,7	\$6,1	\$0,6
- Bán (triệu)	\$200,7	\$2,6	\$17,3
- GT ròng (triệu)	-\$97,1	\$3,5	-\$16,6
Độ rộng TT			
Mã tăng	138	72	147
Mã giảm	199	80	156
Không đổi	87	153	575
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	307,6	16,8	51,4
P/E trượt 12T	13,8	10,5	13,9
LS cổ tức*	3,1%	4,8%	11,5%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	1.881,9	28.274	2.117,9
VN30F2M	1.880,0	13.806	110,1
VN30F1Q	1.885,1	330	1,4
VN30F2Q	1.884,0	263	0,6
VN100F1M	1.801,4	43	0,2
VN100F2M	1.821,9	12	0,0
VN100F1Q	1.798,0	12	0,0
VN100F2Q	1.784,1	23	0,0
USD/VND	26.288		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Tín hiệu hiện tại cho thấy VN-Index vẫn được dẫn dắt bởi một vài nhóm ngành nhất định. Do đó, xác suất cao sẽ tiếp tục dao động trong biên độ 1.700-1.730 (+/-10) điểm. Trường hợp biên độ giảm gia tăng đột ngột (tiếp cận 1.645 điểm), đà giảm nhiều khả năng sẽ được thu hẹp về cuối phiên nhờ lực cầu giá thấp. Khuyến nghị tạm ngưng mở mới tất cả các vị thế ngắn hạn và ưu tiên quan sát thêm phản ứng cung cầu tại cận dưới của biên độ dao động.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Tóm tắt các báo cáo trong ngày

BSR: Lợi nhuận dự kiến sẽ tăng mạnh nhưng định giá có vẻ đã đạt mức hợp lý - Cập nhật

Ngành	Hóa dầu		2025	2026F	2027F	2028F
Ngày báo cáo	18/03/2026	TT Doanh thu	15%	12%	-14%	5%
Giá hiện tại	30.500 VND	EPS báo cáo y/y	722%	215%	-47%	-13%
Giá mục tiêu	27.000 VND	LNST-CĐTS, báo cáo	5.186	16.355	8.709	7.596
Giá mục tiêu gần nhất**	12.400 VND	Biên LN ròng	3,7%	10,3%	6,4%	5,3%
TL tăng	-11,5%	P/E báo cáo	29,4x	9,3x	17,5x	20,1x
Lợi suất cổ tức	2,3%	EV/EBITDA	17,9x	5,8x	10,0x	10,6x
Tổng mức sinh lời	-9,2%	P/B	2,5x	2,0x	1,9x	1,8x
GT vốn hóa	163,7 nghìn tỷ đồng			BSR	Peers*	VNI
Room KN	76,6 nghìn tỷ đồng	P/E (trượt)		29,4x	11,6x	15,2x
GTGD/ngày (30n)	855,4 tỷ đồng	P/B (hiện tại)		2,5x	1,1x	2,0x
Cổ phần Nhà nước	92%	Nợ ròng/VCSH		-55,0%	58,1%	N/A
SL cổ phiếu lưu hành	5.007 tr	ROE		8,9%	2,5%	14,4%
Pha loãng	5.007 tr	ROA		6,0%	1,2%	2,1%
*Các CT cùng ngành trong khu vực; ** Đã điều chỉnh theo mức cổ tức cổ phiếu 61,5%						

* Theo kịch bản cơ sở, chúng tôi điều chỉnh tăng 118% giá mục tiêu lên mức 27.000 đồng/cổ phiếu và nâng khuyến nghị từ BÁN lên PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG đối với CTCP Lọc hóa Dầu Bình Sơn (BSR). Mức giá mục tiêu cao hơn phản ánh mức điều chỉnh tăng 119% đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS giai đoạn 2026–2030 của chúng tôi (với các thay đổi lần lượt là +317%/+108%/+84%/+73%/+68% cho từng năm trong giai đoạn dự báo), cùng với tác động tích cực từ việc chúng tôi cập nhật mô hình định giá sang cuối năm 2026.

* Trong kịch bản cơ sở, mức tăng đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS của chúng tôi được thúc đẩy bởi (1) mức tăng khoảng 50% đối với dự báo crack spread trung bình giai đoạn 2026-2030 của chúng tôi, và (2) sự dịch chuyển trong cơ cấu sản phẩm của công ty sang các sản phẩm có biên lợi nhuận cao hơn. Điều này bù đắp cho tác động từ việc (3) chúng tôi giảm 9% dự báo sản lượng thương phẩm năm 2027 do việc dời đợt bảo dưỡng tổng thể lần thứ 6 của công ty sang năm 2027 (so với giả định trước đây là năm 2028) và (4) dự án nâng cấp và mở rộng đến cuối quý 1/2029 (so với giả định trước đây là cuối năm 2028).

* Chúng tôi dự báo LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo theo kịch bản cơ sở năm 2026 sẽ tăng gấp 3 lần, chủ yếu được thúc đẩy bởi mức tăng 60% YoY của crack spread trung bình. LNST sau lợi ích CĐTS báo cáo năm 2026 dự kiến sẽ tương đương khoảng 111% mức năm 2022, chủ yếu do sản lượng tăng 13% so với năm 2022 và hàng tồn kho cuối năm 2025 cao hơn 22% so với cuối năm 2021.

* Chúng tôi kỳ vọng lợi nhuận của BSR sẽ được hưởng lợi từ dự án nâng cấp & mở rộng trong năm 2029, qua đó thúc đẩy sản lượng tăng thêm 15%.

* Định giá của BSR hiện có vẻ hợp lý, với EV/EBITDA dự phóng các năm 2026/27 đạt trung bình ở mức 7,9x (cao hơn khoảng 5% so với trung bình 10 năm của các doanh nghiệp cùng ngành trong khu vực).

* **Yếu tố hỗ trợ:** Nhà nước giảm tỷ lệ sở hữu vốn trong dài hạn để tỷ lệ cổ phiếu tự do chuyển nhượng đạt mức 10%.

* **Rủi ro:** Biến động bất lợi của giá dầu gây áp lực lên crack spread và/hoặc dẫn đến việc phải trích lập dự phòng hàng tồn kho.

MSR: Cơ hội đầu tư hiếm hoi ngoài Trung Quốc hưởng lợi từ đà tăng giá vonfram toàn cầu - Báo cáo Công ty

Ngành	Kim loại hiếm		2025	2026	2027	2028
Ngày báo cáo	18/03/2026	Doanh thu % YoY	-48%	284%	17%	12%
Giá hiện tại	50.800VND	EBITDA % YoY	31%	284%	80%	25%
Giá hợp lý (KB cơ sở)	53.600VND	LNST-lợi ích CĐT % YoY	-101%	34.225%	128%	34%
TL tăng so với giá trị hợp lý	5,5%	Biên LN gộp	18,5%	20,2%	34,1%	38,9%
Lợi suất cổ tức	0,0%	Biên EBITDA	25,1%	25,0%	38,3%	42,8%
Tổng mức sinh lời	5,5%	Biên lợi nhuận ròng	0,2%	13,5%	26,3%	31,7%
		Dòng tiền tự do/Doanh thu	2%	24%	30%	34%
		EV/EBITDA	35,1x	9,1x	5,1x	4,1x
		P/E	4.947,4x	14,4x	6,3x	4,7x
		ROE	0,1%	27,5%	43,1%	38,9%
GTVH	55,9 nghìn tỷ đồng	Dự phóng 2026 (KB cơ sở)				MSR
Room KN	55,8 nghìn tỷ đồng	EV/EBITDA				9,1x
GTGDTB 30N	191,7 tỷ đồng	P/E				14,4x
Cổ phần Nhà nước	0%	P/B				3,5x
TL tự do chuyển nhượng	5%	ROE				27,5%
SL cổ phiếu lưu hành	1.099,8 triệu cp	ROA				13,0%
Pha loãng	1.099,8 triệu cp					

* MSR là một trong những nhà cung cấp vonfram chiến lược lớn nhất thế giới bên ngoài Trung Quốc với hoạt động sản xuất tại Việt Nam, chiếm khoảng 21% nguồn cung vonfram toàn cầu ngoài Trung Quốc*. Tài sản cốt lõi của công ty là mỏ đa kim Núi Pháo (NPMC) và Công ty TNHH Vonfram Masan (MTC) – cơ sở chế biến sâu vonfram tích hợp tại Thái Nguyên. Ngoài vonfram, MSR còn khai thác các kim loại khác từ mỏ NPMC như fluorspar, đồng và bitmut.

* Công ty vận hành mô hình tích hợp từ khai thác mỏ đến tinh luyện ra các sản phẩm trung nguồn. NPMC sản xuất tinh quặng vonfram, fluorspar, đồng và bitmut; trong khi đó MTC thực hiện chế biến nguồn vonfram nội bộ cùng với tinh quặng vonfram mua ngoài (External Tungsten Concentrate - ExTC) thành các sản phẩm vonfram có giá trị gia tăng cao hơn như APT, YTO và BTO. Ngược lại, fluorspar, đồng và bitmut được bán trực tiếp sau khi khai thác.

* Vonfram hiện là mảng kinh doanh lớn nhất của MSR, đóng góp khoảng 60% doanh thu năm 2025, tiếp theo là fluorspar (~19%), đồng (~18%) và bitmut chiếm phần còn lại. Mặc dù fluorspar trong lịch sử là mảng đóng góp lợi nhuận gộp ổn định nhất nhờ biên lợi nhuận gộp duy trì ở mức 60–65%, nhưng vonfram và đồng vẫn là những động lực chính dẫn dắt sự biến động của lợi nhuận gộp.

* Trong tương lai, chúng tôi kỳ vọng vonfram sẽ trở thành động lực chi phối chính cho cả doanh thu và lợi nhuận, chiếm khoảng 90% tổng doanh thu và 85% tổng lợi nhuận gộp dự báo giai đoạn 2026–36, chủ yếu nhờ vào chu kỳ tăng giá vonfram toàn cầu.

* **Tiềm năng tăng định giá:** Giá vonfram cao hơn dự kiến và hàm lượng quặng đầu vào tốt hơn dự kiến. Kịch bản cơ sở của chúng tôi giả định giá vonfram bình quân giai đoạn 2026–28 ở mức 1.680–1.700 USD/MTU (thấp hơn so với mức ~2.100 USD/MTU hiện tại**, theo Fastmarkets), và áp dụng giả định sản lượng thận trọng hơn so với kế hoạch sản xuất của MSR. Nếu giả định giá vonfram giai đoạn 2026–28F duy trì quanh 2.000 USD/MTU, MSR khai thác đủ sản lượng như kế hoạch sản xuất, và áp dụng bội số EV/EBITDA theo kịch bản cơ sở, Kịch bản Tích cực 1 cho giá giả định là **69.200 đồng/cp**; trong khi Kịch bản Tích cực 2 – giữ nguyên các giả định về mặt vận hành nhưng được áp dụng bội số EV/EBITDA cao hơn – cho giá giả định là **74.500 đồng/cp** (chi tiết tại trang 34).

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/ 30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
DXS	Bất động sản	43%	139	0,5	6.300	13.600	116%	0,0%	116%	MUA	05/12/25	12,0	7,2	19,1	0,6
DXG	Bất động sản	30%	584	10,0	13.800	24.000	74%	0,0%	74%	MUA	05/12/25	66,3	31,9	19,1	1,1
HVN	Hàng không	21%	2.533	2,2	21.400	37.100	73%	0,0%	73%	KQ	22/07/25	9,1	7,7	17,0	11,1
STK	Dệt may	82%	81	0,0	15.250	25.500	67%	0,0%	67%	KQ	17/01/25	43,2	10,3	14,4	1,2
KDH	Bất động sản	20%	1.119	5,2	26.200	43.700	67%	0,0%	67%	MUA	09/03/26	30,0	18,9	19,1	1,6
NLG	Bất động sản	9%	511	4,4	27.700	45.800	65%	1,4%	67%	MUA	09/03/26	16,1	20,1	19,1	1,1
GEX	Điện & Nước	43%	1.202	15,0	35.000	54.000	54%	1,4%	56%	MUA	30/12/25	20,6	23,0	13,3	1,8
NVL	Bất động sản	43%	1.104	5,9	13.000	20.000	54%	0,0%	54%	MUA	01/10/25	15,1	72,6	19,1	0,6
BMP	VLXD	17%	426	1,0	136.700	192.500	41%	11,7%	53%	MUA	12/11/25	9,2	8,0	15,1	3,9
FPT	CNTT	15%	5.094	67,1	78.600	116.600	48%	2,9%	51%	MUA	22/10/25	14,3	12,8	21,1	3,7
VPB	Ngân hàng	5%	7.727	23,6	25.600	38.000	48%	2,0%	50%	MUA	19/11/25	8,5	6,7	11,0	1,2
SSI	Chứng khoán	68%	2.654	61,7	28.000	40.800	46%	3,6%	49%	KQ	27/08/25	14,2	15,3	19,7	2,2
SZC	KCN	15%	201	1,5	29.350	42.400	44%	3,4%	48%	KQ	01/07/25	16,6	15,0	19,1	1,7
DGC	Công nghiệp	41%	925	20,5	64.000	91.200	43%	4,7%	47%	MUA	02/03/26	8,5	8,1	14,4	1,6
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	42%	2.169	2,3	44.450	59.000	33%	11,2%	44%	MUA	06/01/26	13,3	12,7	14,2	2,7
VGC	KCN	46%	794	2,4	46.550	64.100	38%	4,7%	42%	MUA	21/10/25	14,9	13,3	15,1	2,4
BMI	Bảo hiểm	22%	96	0,3	16.700	23.100	38%	3,0%	41%	MUA	12/04/24	11,1	6,6	13,5	0,9
TCB	Ngân hàng	0%	8.168	25,8	30.300	41.500	37%	4,0%	41%	MUA	04/03/26	8,5	7,2	11,0	1,3
BWE	Điện & Nước	45%	356	0,9	42.600	58.700	38%	3,1%	41%	MUA	02/02/26	11,4	10,3	12,7	1,6
ACB	Ngân hàng	3%	4.641	15,0	23.750	33.300	40%	0,0%	40%	MUA	11/11/25	7,9	5,9	11,0	1,3
HDC	Bất động sản	48%	135	2,5	17.700	24.600	39%	0,0%	39%	KQ	09/01/26	5,5	11,3	19,1	1,2
HPG	VLXD	27%	7.826	66,8	26.800	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,8	9,8	14,9	1,6
KBC	KCN	38%	1.125	6,1	31.400	42.500	35%	0,0%	35%	MUA	13/03/26	13,8	9,9	19,1	1,2
PVS	Dầu khí	34%	837	24,3	43.000	58.100	35%	0,0%	35%	MUA	26/02/26	15,1	14,5	21,8	1,5
MSN	Bán lẻ	77%	4.142	23,7	75.300	101.200	34%	0,0%	34%	MUA	21/05/25	26,5	25,6	13,3	3,1
DCM	Phân bón	41%	893	15,3	44.350	57.600	30%	4,5%	34%	MUA	10/03/26	13,0	8,4	14,4	2,2
ACV	Hàng không	47%	6.495	3,8	48.200	64.600	34%	0,0%	34%	KQ	19/11/25	14,3	21,8	13,3	2,4

ACG	Gỗ	12%	204	0,0	35.500	45.800	29%	4,8%	34%	MUA	15/07/25	11,2	8,8	14,9	1,2
HDG	Điện & Nước	31%	390	3,1	27.700	37.000	34%	0,0%	34%	KQ	17/11/25	14,3	8,1	19,1	1,5
TLG	Văn phòng phẩm	88%	184	0,6	50.100	61.900	24%	7,0%	31%	MUA	12/09/25	10,7	8,1	12,0	1,9
HDB	Ngân hàng	4%	4.894	20,3	25.700	33.000	28%	1,9%	30%	MUA	06/03/26	7,1	6,1	11,0	1,7
IDC	KCN	35%	635	7,1	44.000	54.600	24%	4,5%	29%	MUA	17/03/26	8,7	8,4	19,1	2,6
CTG	Ngân hàng	5%	10.342	18,4	35.000	44.900	28%	0,0%	28%	MUA	10/03/26	9,0	7,8	11,0	1,5
PVT	Dầu khí	36%	443	16,8	24.800	30.800	24%	4,0%	28%	MUA	13/03/26	11,7	8,1	13,3	1,3
NT2	Điện & Nước	36%	285	1,8	26.000	30.300	17%	9,6%	26%	MUA	26/02/26	7,8	7,0	12,7	1,5
SIP	KCN	46%	526	1,5	57.100	69.800	22%	3,5%	26%	MUA	22/12/25	11,1	10,7	19,1	2,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.059	34,2	26.300	32.500	24%	1,9%	25%	MUA	24/11/25	8,5	6,7	11,0	1,6
CTR	CNTT	44%	359	2,1	82.500	100.400	22%	2,4%	24%	KQ	12/09/25	21,0	18,4	15,1	4,6
TV2	Điện & Nước	7%	93	1,6	36.350	43.900	21%	2,8%	24%	MUA	18/09/25	41,4	14,5	13,3	1,8
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	80%	509	3,5	59.600	71.600	20%	3,4%	23%	MUA	26/01/26	9,8	7,6	14,2	1,4
TDM	Điện & Nước	49%	229	0,9	54.200	65.300	20%	2,8%	23%	KQ	02/02/26	31,1	29,2	12,7	2,3
VCB	Ngân hàng	9%	19.231	24,3	60.500	73.500	21%	1,3%	23%	MUA	10/11/25	15,6	13,9	11,0	2,2
VRE	Bất động sản	37%	2.256	6,6	26.100	32.000	23%	0,0%	23%	PHTT	05/12/25	9,2	10,9	19,1	1,2
MWG	Bán lẻ	0%	4.676	33,5	83.700	101.000	21%	1,2%	22%	MUA	14/10/25	17,4	14,7	12,7	3,8
PLC	Dầu khí	48%	83	1,4	27.000	31.900	18%	3,7%	22%	MUA	12/09/25	160,7	8,6	14,4	1,8
GMD	GTVT	8%	1.288	9,2	79.400	93.900	18%	2,9%	21%	MUA	26/02/26	21,5	14,0	13,3	2,6
F88	Tài chính TT	42%	583	0,4	139.500	168.000	20%	0,0%	20%	KQ	21/01/26	21,4	15,6	#N/A	6,3
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.906	35,0	61.700	70.300	14%	6,5%	20%	MUA	24/04/25	13,7	14,7	14,2	4,2
REE	Điện & Nước	0%	1.319	2,5	64.000	75.900	19%	1,6%	20%	MUA	23/02/26	25,1	11,7	13,3	1,7
FRT	Bán lẻ	16%	970	4,6	149.700	178.800	19%	0,7%	20%	MUA	13/11/25	29,4	22,7	12,7	6,1
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	669	0,3	47.800	53.400	12%	8,4%	20%	KQ	30/08/24	9,1	6,9	14,2	1,7
DPG	Điện & Nước	30%	187	1,5	41.400	48.700	18%	2,4%	20%	MUA	06/01/26	10,4	6,3	15,1	2,2
DHC	Công nghiệp	15%	127	1,3	34.650	40.100	16%	3,8%	19%	MUA	16/12/25	8,5	8,3	14,9	1,5
QTP	Điện & Nước	-1%	224	0,5	13.200	14.600	11%	7,6%	18%	MUA	10/12/25	5,8	9,0	12,7	1,0
AST	DV Hàng không	3%	123	0,1	71.900	80.600	12%	4,9%	17%	MUA	26/08/25	12,9	12,5	12,7	5,5
MCH	Bán lẻ	35%	7.928	2,7	161.000	181.700	13%	3,7%	17%	PHTT	28/11/25	31,2	27,3	14,2	11,5
VHM	Bất động sản	42%	15.938	28,5	102.000	118.900	17%	0,0%	17%	KQ	05/12/25	10,2	10,1	19,1	1,8

PC1	Điện & Nước	34%	410	11,8	26.200	30.500	16%	0,0%	16%	MUA	02/02/26	11,1	9,9	15,1	1,7
BID	Ngân hàng	13%	11.032	13,5	41.300	46.100	12%	0,0%	12%	MUA	17/11/25	10,9	12,0	11,0	1,7
PHR	Công nghiệp	35%	320	2,0	62.000	67.400	9%	2,2%	11%	KQ	25/06/25	18,2	11,5	14,4	2,1
GAS	Dầu khí	47%	8.418	16,6	91.700	98.200	7%	2,7%	10%	PHTT	23/01/26	19,8	16,8	12,7	3,3
VIB	Ngân hàng	0%	2.214	5,5	17.100	18.500	8%	0,0%	8%	KQ	23/05/25	8,0	6,5	11,0	1,2
PPC	Điện & Nước	44%	130	0,2	10.650	11.000	3%	4,7%	8%	KQ	10/12/25	21,0	10,5	12,7	0,8
POW	Điện & Nước	47%	1.552	18,1	13.300	14.300	8%	0,0%	8%	KQ	10/12/25	16,7	21,5	12,7	1,2
SCS	DV Hàng không	20%	192	0,9	53.200	51.200	-4%	10,3%	7%	PHTT	13/01/26	6,7	7,2	17,0	3,4
PTB	Công nghiệp	9%	156	0,5	51.200	52.000	2%	4,1%	6%	KQ	06/10/25	6,8	8,9	14,9	1,3
DPM	Phân bón	44%	795	21,4	30.750	31.200	1%	3,9%	5%	PHTT	10/03/26	23,5	13,8	14,4	1,8
DGW	Bán lẻ	28%	368	6,7	43.700	45.400	4%	1,1%	5%	PHTT	18/11/25	17,6	15,6	12,7	2,8
VEA	Ô-tô	48%	1.721	1,0	34.000	30.800	-9%	14,2%	5%	PHTT	28/10/25	6,2	6,4	13,3	1,7
TPB	Ngân hàng	6%	1.694	15,6	16.050	16.500	3%	0,0%	3%	MUA	27/05/25	6,0	5,9	11,0	1,1
PNJ	Bán lẻ	0%	1.493	9,8	115.000	113.500	-1%	1,7%	0%	MUA	07/11/25	15,2	15,5	12,0	3,0
PVD	Dầu khí	37%	785	18,1	37.100	35.600	-4%	0,0%	-4%	MUA	09/01/26	23,1	18,6	21,8	1,2
HSG	VLXD	45%	348	2,6	14.750	13.500	-8%	3,4%	-5%	PHTT	18/04/25	14,6	15,6	14,9	0,8
NKG	VLXD	45%	236	4,1	13.850	13.100	-5%	0,0%	-5%	PHTT	18/04/25	31,4	10,7	14,9	0,8
LPB	Ngân hàng	4%	4.961	4,9	43.650	39.300	-10%	2,3%	-8%	KKQ	18/11/25	11,5	12,0	11,0	2,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.174	11,5	34.000	30.500	-10%	1,2%	-9%	KQ	31/12/25	24,2	22,3	14,4	2,4
STB	Ngân hàng	16%	4.540	35,8	63.300	55.400	-12%	0,0%	-12%	KQ	08/12/25	20,1	10,2	11,0	2,0
PLX	Xăng dầu	5%	2.342	20,6	48.450	41.100	-15%	2,5%	-13%	MUA	13/10/25	25,1	21,0	21,8	2,4
VTP	GTVT	44%	421	2,6	90.900	69.000	-24%	1,7%	-22%	PHTT	06/09/24	31,8	26,7	13,3	6,3
BVH	Bảo hiểm	22%	2.124	2,3	75.200	56.900	-24%	1,2%	-23%	KQ	26/05/25	18,8	17,9	13,5	2,3
VIC	Bất động sản	45%	42.802	35,0	146.000	105.000	-28%	0,0%	-28%	BÁN	05/12/25	81,1	79,8	19,1	7,6
VJC	Hàng không	23%	3.601	8,6	160.000	114.000	-29%	0,0%	-29%	KQ	15/03/24	44,6	17,9	17,0	3,8
OIL	Dầu khí	6%	689	10,0	18.000	12.700	-29%	0,6%	-29%	KQ	17/10/25	43,9	39,7	21,8	1,7
BSR	Lọc hóa dầu	47%	5.839	31,7	30.650	12.400	-60%	0,0%	-60%	BÁN	28/08/25	29,6	39,1	21,8	2,5

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	49	126.938	2.591	16	14,4	11,4	9,8	14,6	1,8	23,0	18,4	13,2	2,0	2,9%
KHẢ QUAN	22	50.766	2.308	8	15,5	13,6	12,4	15,2	2,1	24,8	19,7	15,3	2,6	1,6%
PHÙ HỢP TT	10	22.684	2.268	1	18,4	17,0	15,8	18,4	3,0	20,9	19,2	15,1	3,4	4,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.961	4.961	0	14,1	11,5	12,0	10,4	2,8	14,1	11,5	12,0	2,8	2,3%
BÁN	2	48.640	24.320	1	95,8	67,1	70,9	45,7	6,1	120,8	55,3	59,5	5,1	0,0%
TỔNG CỘNG	84	253.989	3.024	26	17,9	14,7	13,0	16,2	2,2	25,4	19,6	15,1	2,4	2,6%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	87.503	7.292	11	11,6	10,0	8,6	12,3	1,6	11,0	10,1	8,4	1,6	1,1%
Bảo hiểm	2	2.219	1.110	1	24,8	18,3	16,6	14,3	2,1	18,8	15,0	12,2	1,6	2,1%
Chứng khoán	1	2.654	2.654	1	22,4	14,2	15,3	20,6	2,2	22,4	14,2	15,3	2,2	3,6%
Tài chính thay thế	1	583	583	0	43,7	21,4	15,6	25,7	6,3	43,7	21,4	15,6	6,3	0,0%
Tiêu dùng	13	30.093	2.315	4	19,3	16,8	15,7	19,7	3,8	24,7	17,0	15,1	3,7	4,7%
CNTT	1	5.094	5.094	1	16,9	14,3	12,8	21,2	3,7	16,9	14,3	12,8	3,7	2,9%
Bất động sản	9	64.587	7.176	2	41,2	25,6	26,2	23,0	3,2	33,4	27,3	29,2	1,9	0,2%
Vật liệu	4	8.836	2.209	1	17,0	13,7	9,9	17,9	1,5	14,5	17,3	11,0	1,8	4,5%
Điện & Nước	12	6.376	531	1	21,9	15,6	13,2	19,3	1,5	29,9	18,1	13,4	1,6	3,0%
Dầu khí	10	21.123	2.112	2	30,3	22,0	19,1	19,1	2,4	44,3	36,6	18,9	2,0	2,2%
Công nghiệp	5	1.493	299	0	10,0	9,0	8,4	12,2	1,5	15,6	15,7	8,9	1,4	3,5%
Khu công nghiệp	7	8.775	1.254	1	24,9	17,6	15,4	18,7	2,1	25,4	15,4	13,0	2,1	2,8%
GTVT & Logistics	7	14.653	2.093	1	14,7	15,9	15,1	19,3	3,3	21,0	20,1	15,4	5,0	2,8%
TỔNG CỘNG	84	253.989	3.024	26	17,9	14,7	13,0	16,2	2,2	25,4	19,6	15,1	2,4	2,6%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	-7%		MUA		Chi phí dự phòng một lần trong quý 4 ảnh hưởng tới kết quả kinh doanh cả năm, nhưng củng cố chất lượng tài sản cho triển vọng tăng trưởng năm 2026
BID	17%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ NIM và thu hồi nợ xấu tốt hơn dự kiến
CTG	36%		MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng trưởng lợi mạnh nhờ chất lượng tài sản cải thiện đáng kể
HDB	34%		KQ		Lợi nhuận phục hồi trong quý 4/2025 với đà tăng trưởng tín dụng vượt dự kiến ; chất lượng tài sản cải thiện
LPB	18%		BÁN		KQKD vượt kỳ vọng nhờ thu hồi nợ xấu tích cực, tuy nhiên vẫn tồn tại rủi ro điều chỉnh giảm đối với tăng trưởng tín dụng
MBB	18%		MUA		Lợi nhuận vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng tín dụng dẫn đầu và chất lượng tài sản cải thiện mạnh
STB	-40%		MUA		Chi phí dự phòng cho các khoản tổn động lớn ảnh hưởng đến lợi nhuận trong năm 2025
TCB	17%		MUA		KQKD phù hợp kỳ vọng với hiệu quả hoạt động vững chắc trên các chỉ số chính và tiến triển tích cực trong việc đa dạng hóa danh mục tín dụng
TPB	21%		MUA		Chất lượng tài sản cải thiện, lợi nhuận vượt kỳ vọng của chúng tôi
VCB	4%		MUA		Kết quả quý 4 khả quan với NIM cải thiện đáng kể
VIB	7%		KQ		Mảng cho vay bán lẻ duy trì ở mức yếu; chất lượng tài sản cải thiện
VPB	52%		MUA		Động lực tăng trưởng toàn tập đoàn củng cố mục tiêu lợi nhuận 2026 mạnh mẽ
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	9%		MUA		Lợi nhuận thấp hơn kỳ vọng do doanh thu ghi nhận mức tăng trưởng yếu trong quý 4, chi phí trích lập dự phòng nợ xấu tăng mạnh
BVH	43%		KQ		Mức dự phòng kỹ thuật thấp hơn, và mức tăng mạnh của thu nhập tài chính giúp hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận
SSI	43%		MUA		Thị phần môi giới tiếp tục tăng
F88	39%		KQ		KQKD năm 2025 vững chắc với đà tăng trưởng mạnh mẽ tiếp tục trong năm 2026
Tiêu dùng					
CTR	11%	14%	KQ		LNST sau lợi ích CBDS tăng 11% YoY trong năm 2025, phù hợp với kỳ vọng
DGW	23%		PHTT		KQKD cốt lõi khả quan bù đắp chi phí tài chính tăng, qua đó hỗ trợ LNST sau lợi ích CBDS năm 2025 tăng 23% YoY

FPT	19%		MUA	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 19% YoY, vượt nhẹ dự báo; tăng trưởng doanh thu kỷ mới mảng CNTT nước ngoài tăng lên mức 23% YoY
FRT	150%		MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng lợi nhuận vững chắc; lợi nhuận ròng của FPT Shop tăng tốc trong quý 4/2025
MSN (2)	111%		MUA	WCM tiếp tục với công thức thành công, MCH tăng tốc trở lại trong 2026
MCH	-15%		PHTT	Doanh thu quay trở lại quỹ đạo tăng trưởng, với quý 4/2025 là điểm đổi chiều xu hướng
MWG	89%		MUA	GDD & ĐMX duy trì đà tăng trưởng mạnh, BHX tăng tốc, đặt kế hoạch LNST trong năm 2026 tăng 30% YoY
PNJ	33%		MUA	KQKD quý 4 tích cực với doanh thu bán lẻ tăng 27% YoY, LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 67% YoY – vượt kỳ vọng
QNS	-24%		KQ	Lợi nhuận năm 2025 chịu áp lực từ KQKD kém khả quan của mảng đường và chi phí A&P tăng cao, nhưng được bù đắp một phần bởi đà tăng trưởng ổn định của mảng sữa đậu nành
SAB	2%	5%	MUA	Biên lợi nhuận đạt mức cao kỷ lục trong năm 2025, LNST sau lợi ích CĐTS tăng 2% YoY bất chấp áp lực từ sản lượng bia
TLG	-2%	20%	MUA	Lãi bất thường thúc đẩy KQKD quý 4 tăng mạnh, dù lợi nhuận năm tài chính 2025 thấp hơn kỳ vọng
VEA	0%	-3%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 đi ngang, chịu áp lực từ sự dịch chuyển mang tính cấu trúc của thị trường sang giao thông xanh
VHC	11%	30%	MUA	Kết quả quý 4 thấp hơn kỳ vọng và sự sụt giảm thu nhập tài chính gây áp lực lên lợi nhuận năm 2025
VNM	0%		MUA	Mục tiêu tăng trưởng sơ bộ một chữ số, chi phí SG&A cao hơn cho các chiến dịch marketing trong năm 2026
GTVT & Logistics				
ACV	5%	-35%	KQ	Hoạt động kinh doanh cốt lõi bền vững, lợi nhuận từ hoạt động khai thác tài sản KCHTHK chịu tác động từ chi phí sửa chữa tài sản tăng mạnh trong quý 4; KQKD 2025 nhìn chung phù hợp dự báo
AST	68%	6%	MUA	Lợi nhuận năm 2025 vượt kỳ vọng; tăng trưởng được dẫn dắt bởi việc mở rộng mạng lưới và biên lợi nhuận duy trì ở mức cao, củng cố tiềm năng tăng trưởng từ năm 2026
GMD (2)	24%	31%	MUA	MUA Tăng trưởng lợi nhuận năm 2026 được thúc đẩy bởi toàn bộ các cảng; định giá hấp dẫn
HVN	-3%	19%	PHTT	Biên lợi nhuận thu hẹp ảnh hưởng đến KQKD quý 4/2025; kết quả cả năm thấp hơn kỳ vọng
SCS	8%	-6%	PHTT	Doanh thu quý 4 cải thiện QoQ nhờ yếu tố mùa vụ; biên lợi nhuận giảm QoQ nhiều khả năng do chi phí thường cuối năm
VJC	51%	N.A	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 tăng 49% YoY; doanh thu quý 4 bùng nổ nhờ SALB & ROFR
VTP	13%	19%	PHTT	Lợi nhuận năm 2025 ổn định nhờ động lực tăng trưởng bền vững từ thương mại điện tử
Bất động sản				
DXG	-28%	108%	MUA	Lợi nhuận sụt giảm mạnh trong quý 4/2025 do số lượng bàn giao tại GSW thấp hơn và chi phí SG&A tăng vọt

DXS	139%	67%	MUA		Doanh thu quý 4 tăng mạnh nhưng lợi nhuận yếu do biên lợi nhuận thu hẹp
HDC	815%	-51%	KQ		Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
NVL	N.M.	-79%	MUA		Lợi nhuận quý 4 đến từ khoản hoàn nhập dự phòng tại Lakeview City, bù đắp cho tiến độ bàn giao BĐS chậm hơn kỳ vọng
KDH	20%	58%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS của các dự án tại khu vực lõi TP.HCM dự kiến duy trì tích cực bất chấp các yếu tố bất lợi
NLG	34%	-20%	MUA	MUA	Backlog lớn dự kiến sẽ thúc đẩy lợi nhuận cốt lõi; định giá hấp dẫn
VHM	36%	1%	KQ		Lợi nhuận và doanh số bán BĐS năm 2025 vượt kỳ vọng nhờ giao dịch bán lô lớn tại dự án Ocean Park 2&3 trong quý 4
VIC	13%	2%	BÁN		Lợi nhuận mảng BĐS cao, dẫn dắt lợi nhuận cả năm cao hơn nhẹ so với dự báo
VRE	57%	-16%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 tăng 57% YoY nhờ chuyển nhượng dự án trong quý 4, mảng cho thuê bán lẻ duy trì tăng trưởng ổn định cả năm; phù hợp với dự báo
Khu công nghiệp					
GVR	41%	9%	KQ		Lợi nhuận quý 4 giảm QoQ, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 tăng trưởng mạnh YoY, phù hợp với kỳ vọng
IDC	-3%	4%	MUA	MUA	Lợi thế từ quỹ đất có vị trí thuận lợi hỗ trợ đa phục hồi của doanh số cho thuê
KBC	462%	39%	MUA	MUA	Quỹ đất và backlog chưa ghi nhận lớn hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận
PHR	12%	58%	KQ		Lợi nhuận quý 4/2025 giảm do thu nhập bồi thường thấp hơn, trong khi lợi nhuận cả năm 2025 vẫn duy trì đà tăng
SIP	16%	4%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 tăng YoY, nhờ mảng tiện ích KCN và hoạt động bàn giao tại dự án KĐT Phước Đông
SZC	14%	11%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTST năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	20%	26%	MUA		Kết quả lợi nhuận cốt lõi phù hợp với kỳ vọng, nhưng lợi nhuận báo cáo lại thấp hơn dự kiến do khoản trích lập nợ xấu bất ngờ trong quý 4
BMP	24%	15%	MUA		Lợi nhuận quý 4 thấp hơn kỳ vọng do doanh thu, biên lợi nhuận thấp hơn dự kiến
DGC	1%	23%	MUA		Biên lợi nhuận giảm trong quý 4 ảnh hưởng lợi nhuận; kết quả năm 2025 thấp hơn kỳ vọng
DHC	62%	3%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTST quý 4 tăng 2.7x YoY nhờ biên lợi nhuận gộp cải thiện; GL3 là động lực tăng trưởng tiếp theo
HPG	29%	41%	MUA		Lợi nhuận năm 2025 thấp hơn một chút so với dự báo; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ cho dự báo năm 2026
HSG (1)	8%	-5%	PHTT		Lợi nhuận Q1 năm tài chính 2026 tiếp tục yếu, giảm cả QoQ và YoY; rủi ro điều chỉnh giảm dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		Q4 ghi nhận lỗ ròng do doanh thu suy yếu và biên lợi nhuận bị thu hẹp; rủi ro điều chỉnh giảm dự phóng

PTB	36%	-19%	KQ		Kết quả sơ bộ năm 2025 vượt dự báo; việc hoãn tăng thuế gỗ của Mỹ mở ra tiềm năng tăng dự báo cho năm 2026
STK	299%	231%	KQ		KQKD năm 2025 thấp hơn kỳ vọng; áp lực tỷ giá giảm trong quý 4 nhưng hoạt động cốt lõi chưa phục hồi
Điện & Nước					
BWE (2)	30%	9%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi vượt 15% so với dự báo, tiềm năng tăng nhẹ dự báo LNST năm 2026
GEX	-9%		MUA		Thuế từ khoản lãi thoái vốn và lỗ từ hoạt động đầu tư chứng khoán tạo áp lực lên lợi nhuận, dù mảng kinh doanh cốt lõi tiếp tục tăng trưởng
HDG	103%		KQ		Lượng bàn giao tại Charm Villas ghi nhận ở mức tương đối hạn chế, rủi ro giảm đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
NT2	1106%	11%	MUA		LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
PC1	125%	12%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo trong quý 4 tăng mạnh 9 lần YoY nhờ mảng xây lắp điện, bán BĐS và thoái vốn
POW	111%	-22%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng gấp 11 lần YoY, LNST báo cáo năm 2025 hoàn thành 109% dự báo 2025, tiềm năng tăng dự báo
PPC	-60%	99%	KQ		KQKD quý 4/2025 tích cực dù sản lượng giảm, nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá
QTP	62%	-35%	MUA		Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE	27%	17%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 giảm nhẹ YoY, rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTTS năm 2026
TDM (2)	6%	8%	PHTT	KQ	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2	24%	186%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 4 tăng mạnh 77% YoY, LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo năm 2025 hoàn thành 139% dự báo năm 2025 của chúng tôi
DPG	79%	65%	MUA		Ghi nhận doanh số BĐS chậm hơn so với kỳ vọng, tiềm năng điều chỉnh giảm
VGC	27%		MUA		Lượng bàn giao đất KCN duy trì ổn định, LNST cốt lõi phù hợp với dự báo
Dầu khí					
BSR	721%		BÁN		Lợi nhuận quý 4/2025 phục hồi mạnh nhờ mức tăng của biên lợi nhuận và sự phục hồi của sản lượng, kết quả vượt kỳ vọng
DCM (2)	44%	55%	MUA	MUA	LNST cốt lõi tăng mạnh nhờ giá urê cao hơn và giá khí đầu vào giảm
DPM	81%	70%	KQ	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTTS tăng gấp 6.3 lần YoY nhờ giá bán trung bình tăng và giá khí giảm
GAS	10%		MUA		Kết quả LNST cốt lõi quý 4 phù hợp dự báo, khoản trích lập dự phòng góp phần làm giảm LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo
OIL (2)	25%		KQ		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp 3 lần nhờ đà tăng trưởng của sản lượng, và sự ổn định của giá bán lẻ; kết quả nhìn chung vượt kỳ vọng

PLX (2)	-4%		MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 41% YoY nhờ mức tăng trưởng mạnh của sản lượng, dù giá dầu giảm; kết quả nhìn chung phù hợp với kỳ vọng
PLC	-69%		MUA		Lợi nhuận quý 4 giảm do trích lập dự phòng một lần và biên lợi nhuận mỏng hóa chất giảm, một phần bù đắp bởi mức lợi nhuận gấp đôi của mảng nhựa đường
PVD (2)	16%	48%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng 56% YoY nhờ mảng khoan và dịch vụ giếng khoan tích cực; cao hơn một chút so với dự báo
PVS (2)	70%	2%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 4 tăng gấp đôi nhờ biên lợi nhuận mảng M&C cải thiện mạnh; tiềm năng điều chỉnh tăng
PVT (2)	-2%	14%	MUA	KQ	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi năm 2025 tăng nhẹ 2% nhờ mở rộng đội tàu dù giá cước tàu giảm mạnh, phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.713,8	3,5
VN 30	1.868,8	-4,8
VN Mid	2.154,2	-2,1
VNSmall	1.415,2	1,5

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	247,8	0,9
HNX30	527,6	3,1
VNX Allshare	2.781,7	-8,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	124,9	-0,7

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.640,9	17,7%
Khối ngoại mua	2.725,8	10,4%
Khối ngoại bán	5.277,2	20,1%
Tổng giao dịch	26.284,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	347,0	19,0%
Khối ngoại mua	161,7	8,9%
Khối ngoại bán	69,1	3,8%
Tổng giao dịch	1.823,9	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	466,1	44,5%
Khối ngoại mua	16,6	1,6%
Khối ngoại bán	453,5	43,3%
Tổng giao dịch	1.048,3	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DCM	2.900	7,0%
PET	2.800	7,0%
DPM	2.000	7,0%
GEE	10.800	7,0%
PVD	2.400	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
PVC	1.600	9,5%
PVS	3.000	7,5%
LAS	1.200	6,9%
PLC	1.400	5,5%
CST	700	5,0%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	6.895	15,0%
DSH	2.255	14,5%
LIC	2.985	9,3%
DHB	957	8,5%
HMS	3.650	8,1%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DGC	-4.800	-7,0%
VVS	-10.500	-7,0%
HRC	-6.100	-6,9%
TRA	-4.800	-6,9%
STB	-4.300	-6,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
MST	-300	-3,5%
APS	-200	-3,1%
TNG	-700	-2,8%
SHS	-400	-2,4%
DL1	-100	-2,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
ILS	-4.197	-14,9%
PAT	-11.351	-14,5%
APF	-1.635	-3,2%
TIN	-3.959	-2,9%
MZG	-350	-2,8%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
STB	2.352
VIC	2.170
SSI	1.202
BSR	1.132
SHB	839

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
PVS	502
HUT	294
SHS	252
CEO	136
MBS	85

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SGB	437
OIL	132
MSR	98
DDV	77
VGI	69

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PLP	2.787.701	64.797
ABS	1.480.086	174.856
SSB	26.329.330	7.214.589
SMC	2.758.019	874.558
CIG	441.900	155.437
SHI	4.075.617	1.464.417
CTF	887.508	329.927
C47	146.459	55.910
DBD	276.730	107.989
STB	36.468.518	14.485.949

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PSI	1.804.459	421.308
ONE	255.984	63.466
FID	543.177	166.587
BNA	347.166	152.972
L40	266.315	119.558
MST	7.188.897	3.382.727
C69	602.364	390.157
VC2	288.353	202.383
CST	223.559	166.961
IVS	114.400	87.755

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
PAT	493.123	74.232
DSH	872.614	177.931
DHB	235.671	70.889
AMS	258.524	115.655
HNM	1.080.350	526.678
VNP	100.073	66.354
F88	112.121	78.721
ABI	70.824	54.131
HHG	122.001	99.677
VTD	92.189	81.080

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.855,8		14,7	2,3	18,2
TCX	4.625,3	90,1	19,4	2,8	16,2
VCK	3.241,9	96,5	21,7	3,0	17,8
SSI	2.653,3	68,2	14,1	2,2	14,0
VPX	2.211,1	94,8	13,5	1,7	13,9
VIX	1.547,3	92,5	4,8	1,9	28,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	657,3		12,9	1,7	13,7
BVH	2.123,5	21,7	18,8	2,3	12,6
PVI	687,0	43,2	16,4	2,2	13,8
BIC	176,4	7,8	8,5	1,4	17,6
VNR	159,5	22,8	9,6	1,0	10,9
MIG	140,0	84,0	11,3	1,4	13,7

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.819,9		18,3	3,7	23,4
ACV	6.494,1	46,9	15,8	2,4	16,7
GEE	2.309,8	49,4	18,7	7,6	45,0
MVN	2.286,5	0,0	30,8	4,3	14,7
VEA	1.721,2	47,6	6,2	1,7	27,6
GMD	1.288,2	7,6	19,9	2,6	13,2

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.127,2		19,5	4,9	26,4
MCH	7.927,9	34,8	29,2	11,5	46,4
VNM	4.905,3	51,1	13,7	4,2	29,9
MSN	4.141,7	76,6	27,8	3,1	12,5
SAB	2.168,7	41,6	12,9	2,7	19,9
PNJ	1.492,4	0,1	13,8	3,0	23,1

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.098,0		25,2	1,9	8,5
BSR	5.838,2	47,0	29,6	2,5	8,9
PLX	2.341,8	5,4	22,8	2,4	10,3
PVS	836,5	34,3	12,1	1,5	12,7
PVD	784,5	37,1	19,9	1,2	6,4
OIL	688,9	6,3	41,7	1,7	4,2

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.627,6		15,8	2,3	15,6
GAS	8.417,1	46,8	19,4	3,3	18,0
POW	1.552,1	47,0	16,1	1,2	7,1
REE	1.318,7	0,0	13,7	1,7	12,7
PGV	1.042,8	50,0	7,4	1,6	23,2
DNH	807,3	0,0	22,6	3,7	17,2

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.176,1		24,8	3,4	26,4
VIC	42.798,3	44,7	84,0	7,6	9,4
VHM	15.937,2	42,3	10,2	1,8	18,7
KSF	2.758,8	50,0	4,6	4,1	73,2
VRE	2.256,1	37,4	9,2	1,2	14,3
BCM	2.130,0	33,0	16,1	2,5	16,5

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.365,7		9,7	1,7	19,0
VCB	19.230,0	9,5	14,4	2,2	16,6
BID	11.031,0	12,8	9,7	1,7	19,5
CTG	10.341,0	4,7	7,9	1,5	21,2
TCB	8.167,7	0,0	8,5	1,3	16,0
MBB	8.058,7	0,0	7,9	1,6	21,6

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.417,3		45,3	5,7	-60,5
VPL	5.307,3	48,0	126,6	3,8	3,2
MWG	4.675,4	0,1	17,5	3,8	23,3
VJC	3.600,8	23,5	42,9	3,8	10,1
HVN	2.532,9	21,5	7,3	11,1	-365,5
FRT	969,8	16,4	32,1	6,1	26,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.127,2		19,5	4,9	26,4
HPG	7.927,9	26,5	29,2	11,5	46,4
GVR	4.905,3	12,3	13,7	4,2	29,9
MSR	4.141,7	99,9	27,8	3,1	12,5
KSV	2.168,7	0,0	12,9	2,7	19,9
DGC	1.492,4	41,3	13,8	3,0	23,1

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.098,0		25,2	1,9	8,5
DHG	5.838,2	46,0	29,6	2,5	8,9
IMP	2.341,8	27,0	22,8	2,4	10,3
DHT	836,5	9,2	12,1	1,5	12,7
DVN	784,5	0,0	19,9	1,2	6,4
DBD	688,9	84,6	41,7	1,7	4,2

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.627,6		15,8	2,3	15,6
FPT	8.417,1	15,3	19,4	3,3	18,0
CMG	1.552,1	12,0	16,1	1,2	7,1
SAM	1.318,7	48,5	13,7	1,7	12,7
SGT	1.042,8	-5,5	7,4	1,6	23,2
ELC	807,3	46,7	22,6	3,7	17,2

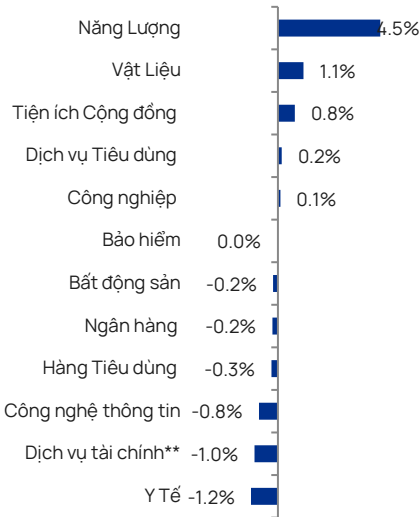
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

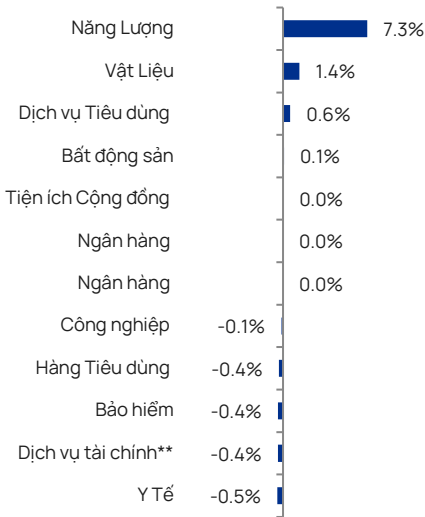
** ngoại trừ ngân hàng

Diễn biến hằng ngày theo ngành

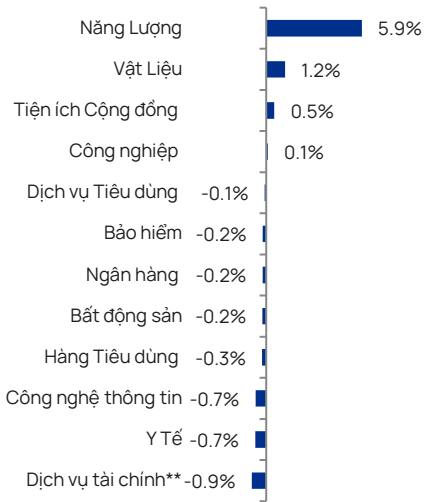
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh (HSX)



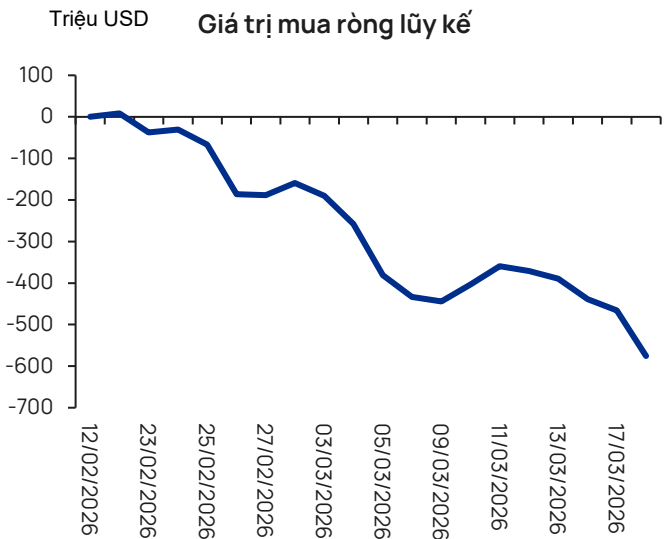
Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



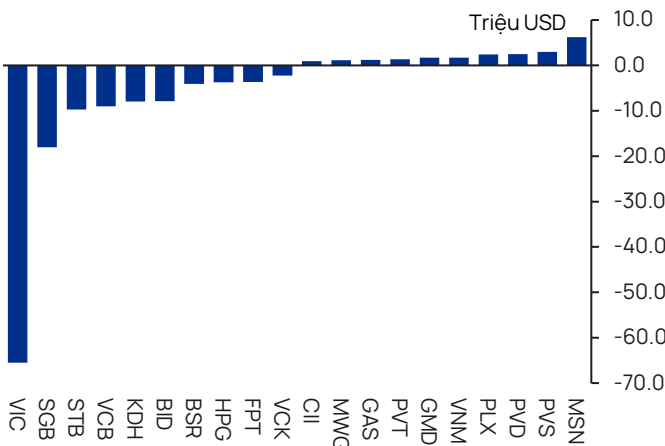
Sàn giao dịch chứng khoán
Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày
(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày

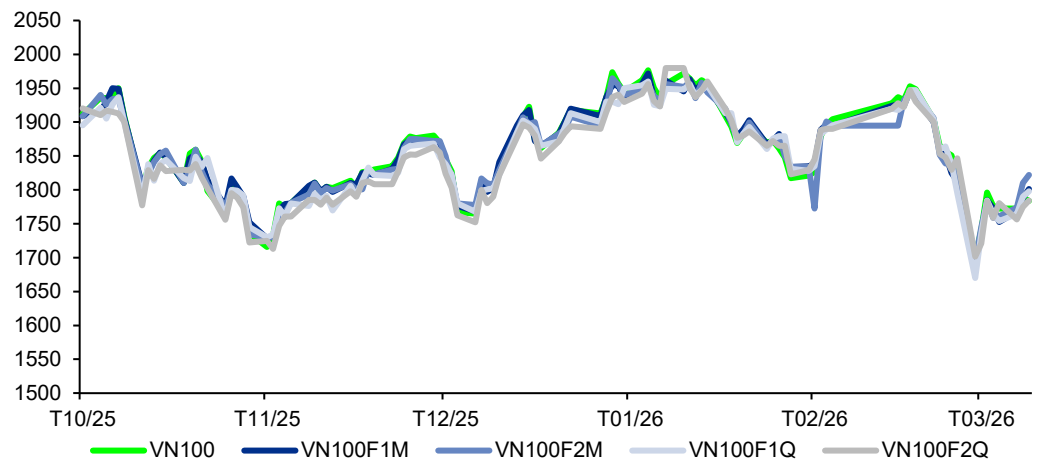
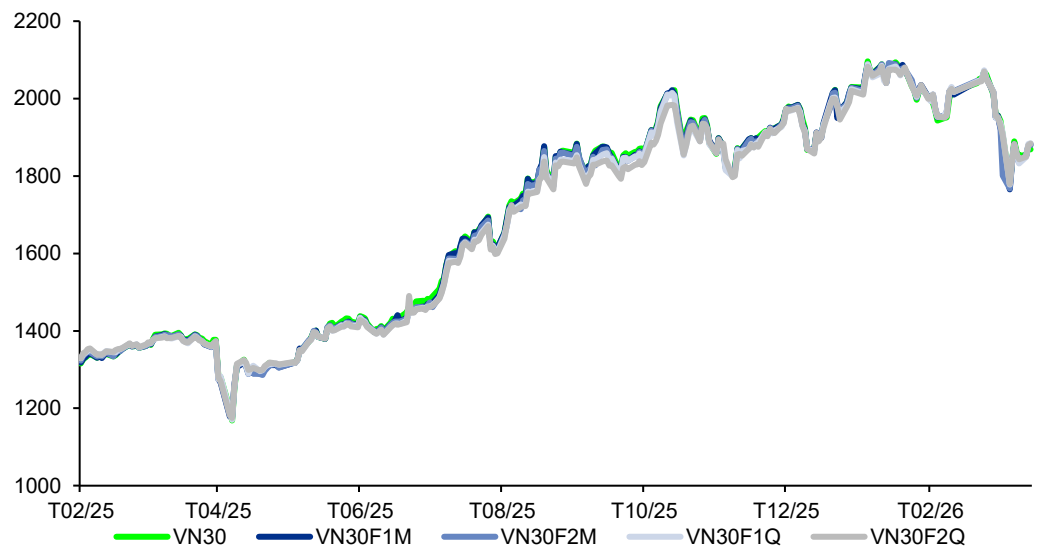


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro
** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.881,9	4,9	0,3%	13,1
VN30F2M	1.880,0	1,2	0,1%	11,2
VN30F1Q	1.885,1	2,3	0,1%	16,3
VN30F2Q	1.884,0	4,2	0,2%	15,2
VN100F1M	1.801,4	13,3	0,7%	17,8
VN100F2M	1.821,9	11,9	0,7%	38,3
VN100F1Q	1.798,0	8,0	0,4%	14,4
VN100F2Q	1.784,1	9,1	0,5%	0,5

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	28.274	-15,8%	295,85	4,0%
VN30F2M	13.806	88,7%	15,39	131,2%
VN30F1Q	330	4,4%	0,19	30,6%
VN30F2Q	263	3,5%	0,08	135,3%
VN100F1M	43	-2,3%	0,04	-16,7%
VN100F2M	12	20,0%	0,01	-50,0%
VN100F1Q	12	9,1%	0,01	-73,7%
VN100F2Q	23	0,0%	0,01	-50,0%

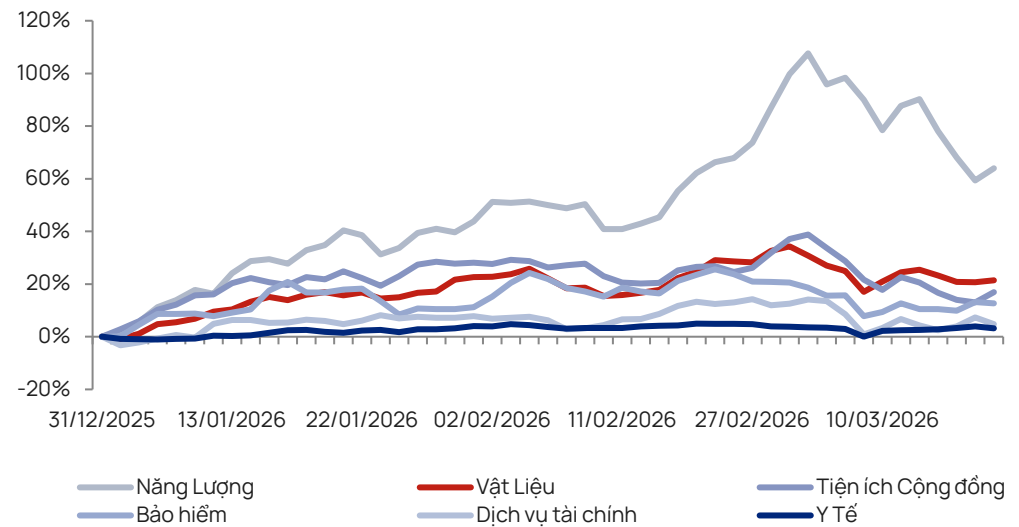


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

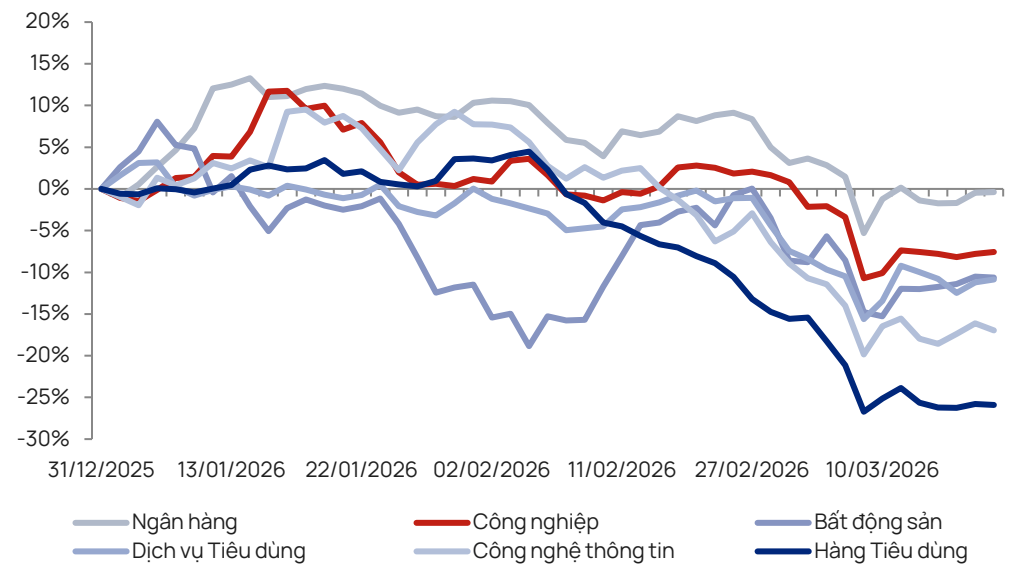
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



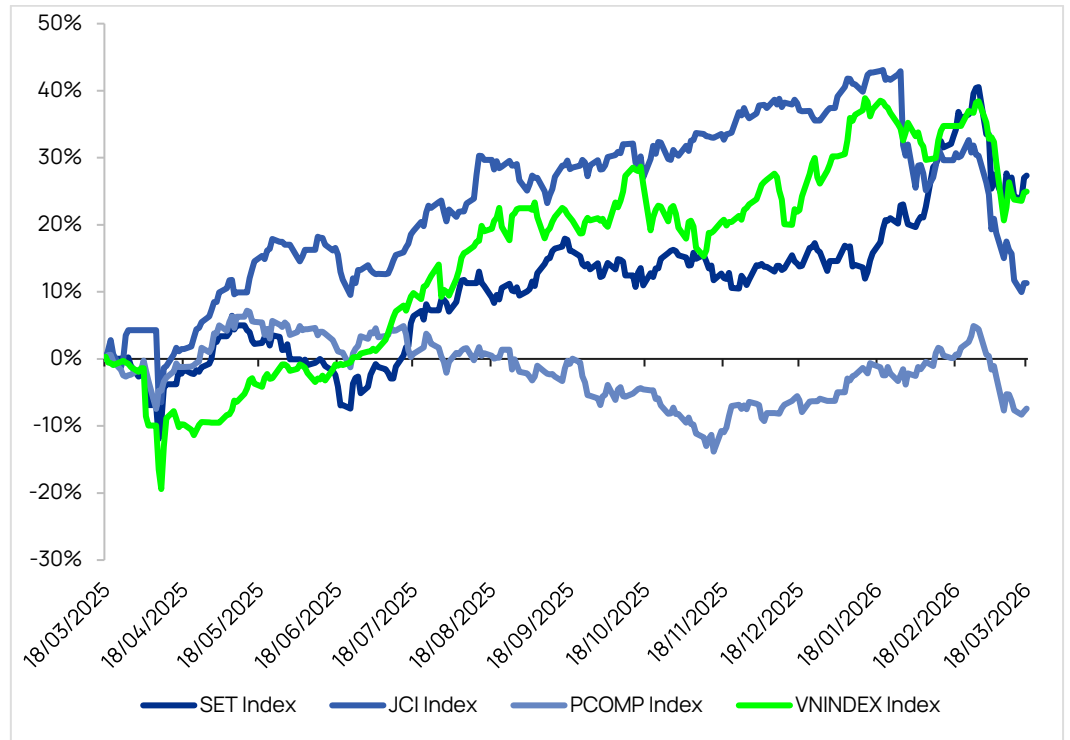
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



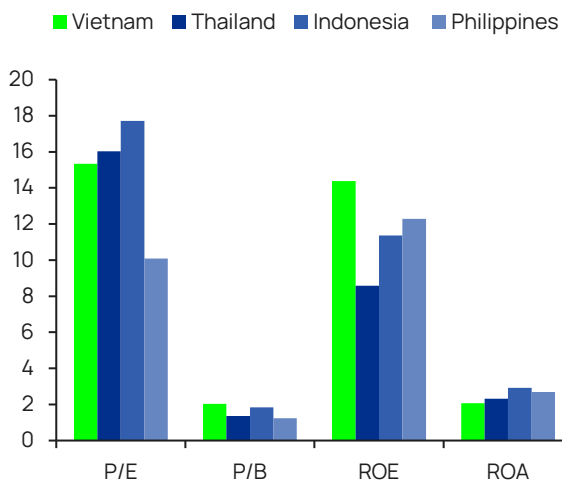
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,0	17,7	10,1	15,3
P/B	1,4	1,8	1,2	2,0
ROE (%)	8,6	11,4	12,3	14,4
ROA (%)	2,3	2,9	2,7	2,1
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	546,0	722,6	145,3	302,2
GTGD trung bình, tr USD	1.303,8	1.107,4	82,3	1.028,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	746,7	-509,8	218,7	-774,5
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(309,8)	72,6	(96,2)	(101,7)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,52%	6,56%	6,34%	4,05%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.